Thực đơn đồ ăn		
Rice	/raɪs/	Cơm
Bread	/brɛd/	Bánh mì
Noodles	/ˈnuːdəlz/	Mì sợi
Pasta	/ˈpæstə/	Mì Ý
Soup	/suːp/	Súp
Steak	/steɪk/	Bít tết
Chicken	/ˈʧɪkɪn/	Gà
Beef	/biːf/	Thịt bò
Pork	/pɔːk/	Thịt lợn
Fish	/fɪʃ/	Cá
Salad	/ˈsæləd/	Rau trộn
Egg	/ɛg/	Trứng
Omelette	/ˈɒmlɪt/	Trứng ốp la
Hamburger	/ˈhæmbɜːrgər/	Bánh mì kẹp thịt
Hot dog	/ˈhɒt dɒg/	Bánh mì kẹp xúc xích
Pizza	/ˈpiːtsə/	Pizza
Sandwich	/ˈsænwɪʧ/	Bánh sandwich
French fries	/frɛnʧ fraɪz/	Khoai tây chiên
Sushi	/ˈsuːʃi/	Sushi
Dumplings	/ˈdʌmplɪŋz/	Bánh bao
Spring roll	/sprɪŋ roʊl/	Nem cuốn
Pancake	/ˈpænkeɪk/	Bánh pancake
Curry	/ˈkʌri/	Cà ri
Sausage	/ˈsɔːsɪʤ/	Xúc xích
Bacon	/ˈbeɪkən/	Thịt xông khói
Roast	/rəʊst/	Món quay
Grilled	/grɪld/	Món nướng
Baked	/beɪkt/	Món nướng lò
Stir-fry	/ˈstɜːrˌfraɪ/	Món xào
Mashed potato	/mæʃt pəˈteɪtəʊ/	Khoai tây nghiền
Lasagna	/ləˈzɑːnjə/	Mì lasagna
Tofu	/ˈtoʊfuː/	Đậu phụ
Fried rice	/fraɪd raɪs/	Cơm chiên
Meatballs	/ˈmiːtbɔːlz/	Thịt viên
Risotto	/rɪˈzɒtoʊ/	Cơm risotto (Ý)
Taco	/ˈtɑːkoʊ/	Bánh taco
Nachos	/ˈnɑːʧoʊz/	Bánh nachos
Ramen	/ˈrɑːmən/	Mì ramen
Burrito	/bəˈriːtoʊ/	Bánh burrito

Các loại bánh kẹo		
Chocolate	/ˈʧɒklɪt/	Sô cô la
Candy	/ˈkændi/	Kẹo
Lollipop	/ˈlɒlɪpɒp/	Kẹo que
Gummy bears	/ˈgʌmi bɛərz/	Kẹo dẻo hình gấu
Marshmallow	/ˈmɑːrʃˌmɛloʊ/	Kẹo dẻo
Jellybeans	/ˈʤɛlibiːnz/	Kẹo hạt đậu
Caramel	/ˈkærəməl/	Kẹo caramel
Toffee	/ˈtɒfi/	Kẹo toffee
Fudge	/fʌʤ/	Kẹo bơ
Chocolate bar	/ˈʧɒklɪt bɑːr/	Thanh sô cô la
Cupcake	/ˈkʌpkeɪk/	Bánh cupcake
Macaron	/ˌmækəˈrɒn/	Bánh macaron
Cookie	/ˈkʊki/	Bánh quy
Brownie	/ˈbraʊni/	Bánh brownie
Doughnut	/ˈdoʊnət/	Bánh doughnut
Muffin	/ˈmʌfin/	Bánh muffin
Cheesecake	/ˈʧiːzkeɪk/	Bánh phô mai
Biscuit	/ˈbɪskɪt/	Bánh quy (Anh)
Tart	/tɑːrt/	Bánh tart
Eclair	/eɪˈkleə/	Bánh su kem
Gingerbread	/ˈʤɪnʤəbred/	Bánh gừng
Shortbread	/ˈʃɔːrtbrɛd/	Bánh quy bơ
Nougat	/ˈnuːgɑː/	Kẹo nougat
Truffle	/ˈtrʌfl/	Kẹo truffle sô cô la
Licorice	/ˈlɪkərɪʃ/	Kẹo cam thảo
Jelly	/ˈʤɛli/	Kẹo dẻo
Popcorn	/ˈpɒpkɔːn/	Bỏng ngô
Pudding	/ˈpʊdɪŋ/	Bánh pudding
Candy cane	/ˈkændi keɪn/	Kẹo gậy
Cotton candy	/ˈkɒtən ˈkændi/	Kẹo bông
Bonbon	/ˈbɒnbɒn/	Kẹo viên
Taffy	/ˈtæfi/	Kẹo dẻo
Chocolate chip	/ˈʧɒklɪt ʧɪp/	Sô cô la chip
Waffle	/ˈwɒfəl/	Bánh waffle
Pastry	/ˈpeɪstri/	Bánh ngọt
Croissant	/krəˈsɒnt/	Bánh sừng bò
Swiss roll	/swɪs rəʊl/	Bánh cuộn
Lemon tart	/ˈlɛmən tɑːrt/	Bánh tart chanh
Fruit cake	/fruːt keɪk/	Bánh trái cây
Cream puff	/kriːm pʌf/	Bánh su kem nhỏ

Living Room (Phòng Khách)		
Sofa	/ˈsoʊ.fə/	Ghế sô pha
Coffee table	/ˈkɔː.fi ˌteɪ.bəl/	Bàn cà phê
Television	/ˈtɛl.ɪ.vɪʒ.ən/	Tivi
Lamp	/læmp/	Đèn bàn
Carpet	/ˈkɑːr.pɪt/	Thảm
Armchair	/ˈɑːrm.tʃɛər/	Ghế bành
Bookshelf	/ˈbʊk.ʃɛlf/	Kệ sách
Curtain	/ˈkɜːr.tən/	Rèm cửa

Kitchen (Nhà Bếp)		
Stove	/stoʊv/	Bếp lò
Refrigerator	/rɪˈfrɪdʒ.ə.reɪ.tər/	Tủ lạnh
Sink	/sɪŋk/	Bồn rửa chén
Microwave	/ˈmaɪ.kroʊ.weɪv/	Lò vi sóng
Dishwasher	/ˈdɪʃˌwɑː.ʃər/	Máy rửa chén
Cabinet	/ˈkæb.ɪ.nɪt/	Tủ bếp
Cutting board	/ˈkʌtɪŋ bɔːrd/	Thớt
Pot	/pɒt/	Nồi
Pan	/pæn/	Chảo

Dining Room (Phòng Ăn)		
Dining table	/ˈdaɪ.nɪŋ ˌteɪ.bəl/	Bàn ăn
Chair	/tʃɛər/	Ghế
Plate	/pleɪt/	Đĩa
Glass	/glæs/	Ly
Cutlery	/ˈkʌt.ləri/	Dao nĩa
Napkin	/ˈnæp.kɪn/	Khăn ăn
Bowl	/boʊl/	Bát

Laundry Room (Phòng Giặt Ủi)		
Washing machine	/ˈwɒʃ.ɪŋ məˈʃiːn/	Máy giặt
Dryer	/ˈdraɪ.ər/	Máy sấy
Laundry basket	/ˈlɔːn.dri ˌbæs.kɪt/	Giỏ đựng quần áo
Iron	/ˈaɪ.ərn/	Bàn là
Detergent	/dɪˈtɜːrdʒənt/	Bột giặt

Toilet (Nhà Vệ Sinh)		
Toilet	/ˈtɔɪ.lɪt/	Bồn cầu
Toilet paper	/ˈtɔɪ.lɪt ˌpeɪ.pər/	Giấy vệ sinh
Soap	/soʊp/	Xà phòng
Hand dryer	/ˈhænd ˌdraɪ.ər/	Máy sấy tay
Air freshener	/ˈɛər ˌfreʃ.ən.ər/	Bình xịt phòng

Garden (Vườn)		
Shovel	/ˈʃʌv.əl/	Xẻng
Rake	/reɪk/	Cái cào
Garden hose	/ˈgɑːr.dən hoʊz/	Vòi tưới cây
Watering can	/ˈwɔː.tə.rɪŋ kæn/	Bình tưới cây
Flowerpot	/ˈflaʊər pɒt/	Chậu hoa
Wheelbarrow	/ˈwiːlˌbær.oʊ/	Xe cút kít
Pruning shears	/ˈpruː.nɪŋ ʃɪərz/	Kéo cắt tỉa
Lawn mower	/ˈlɔn ˌmoʊ.ər/	Máy cắt cỏ
Garden bench	/ˈgɑːr.dən bɛntʃ/	Ghế dài sân vườn
Fertilizer	/ˈfɜː.tɪl.aɪ.zər/	Phân bón

Roof Terrace (Sân Thượng)		
Lounge chair	/laʊndʒ tʃɛər/	Ghế nằm
Table	/ˈteɪ.bəl/	Bàn
Umbrella	/ʌmˈbrɛl.ə/	Ô che
Outdoor sofa	/ˈaʊt.dɔːr ˈsoʊ.fə/	Ghế sofa ngoài trời
Barbecue grill	/ˈbɑːr.bɪ.kjuː grɪl/	Vỉ nướng BBQ
Potted plant	/ˈpɒt.ɪd plænt/	Cây trồng trong chậu
Fire pit	/ˈfaɪər pɪt/	Hố lửa
Hammock	/ˈhæm.ək/	Võng

Siêu thị		
Cart	/kɑːrt/	Xe đẩy
Basket	/ˈbæskɪt/	Giỏ hàng
Aisle	/aɪl/	Lối đi giữa các kệ
Shelf	/ʃɛlf/	Kệ
Cashier	/kæˈʃɪr/	Nhân viên thu ngân
Checkout	/ˈtʃɛkˌaʊt/	Quầy thanh toán
Receipt	/rɪˈsiːt/	Hóa đơn
Price tag	/praɪs tæg/	Nhãn giá
Discount	/ˈdɪskaʊnt/	Giảm giá
Sale	/seɪl/	Khuyến mãi
Coupon	/ˈkuːpɒn/	Phiếu giảm giá
Barcode	/ˈbɑːrkoʊd/	Mã vạch
Bag	/bæg/	Túi
Produce section	/ˈproʊdus ˈsɛkʃən/	Khu vực rau củ quả
Frozen food section	/ˈfroʊzən fuːd ˈsɛkʃən/	Khu vực thực phẩm đông lạnh
Dairy section	/ˈdɛri ˈsɛkʃən/	Khu vực sản phẩm từ sữa
Meat counter	/miːt ˈkaʊntər/	Quầy thịt
Seafood section	/ˈsiːfuːd ˈsɛkʃən/	Khu vực hải sản
Baked goods section	/beɪkt gʊdz ˈsɛkʃən/	Khu vực bánh mì, bánh ngọt
Organic products	/ɔːrˈgænɪk ˈprɑːdəkts/	Sản phẩm hữu cơ
Expiry date	/ɪkˈspaɪri deɪt/	Ngày hết hạn
Fresh	/frɛʃ/	Tươi
Packaged goods	/ˈpækɪdʒd gʊdz/	Hàng đóng gói
Beverage section	/ˈbɛvərɪdʒ ˈsɛkʃən/	Khu vực đồ uống
Special offer	/ˈspɛʃəl ˈɔːfər/	Ưu đãi đặc biệt
Checkout lane	/ˈtʃɛkˌaʊt leɪn/	Lối thanh toán
Loyalty card	/ˈlɔɪəlti kɑːrd/	Thẻ khách hàng thân thiết
Receipt printer	/rɪˈsiːt ˈprɪntər/	Máy in hóa đơn
Bakery	/ˈbeɪkəri/	Tiệm bánh
Deli	/ˈdɛli/	Cửa hàng thực phẩm chế biến sẵn
Cleaning supplies	/ˈkliːnɪŋ səˈplaɪz/	Dụng cụ vệ sinh
Personal care	/ˈpɜːrsənl kɛr/	Sản phẩm chăm sóc cá nhân
Household items	/ˈhaʊsˌhoʊld ˈaɪtəmz/	Đồ dùng gia đình
Snacks	/snæks/	Đồ ăn nhẹ
Canned goods	/kænd gʊdz/	Hàng đóng hộp
Frozen meals	/ˈfroʊzən miːlz/	Bữa ăn đông lạnh
Condiments	/ˈkɒndɪmənts/	Gia vị
Alcohol	/ˈælkəˌhɔːl/	Đồ uống có cồn
Soft drinks	/sɒft drɪŋks/	Đồ uống không cồn
Non-perishable	/nɒnˈpɛrɪʃəbl/	Hàng hóa không hỏng
Checkout counter	/ˈtʃɛkˌaʊt ˈkaʊntər/	Quầy thanh toán
Quantity	/ˈkwɒntɪti/	Số lượng
Shelf life	/ʃɛlf laɪf/	Thời gian sử dụng
Manager	/ˈmænɪdʒər/	Quản lý
Promotion	/prəˈmoʊʃən/	Khuyến mãi
Item	/ˈaɪtəm/	Mặt hàng
Payment	/ˈpeɪmənt/	Thanh toán
Return	/rɪˈtɜːrn/	Trả lại
Exchange	/ɪksˈtʃeɪndʒ/	Đổi hàng

Chữ cái	Phiên âm IPA	Cách đọc gần giống tiếng việt
A	/eɪ/	Ây
B	/biː/	Bi
C	/siː/	Xi
D	/diː/	Đi
E	/iː/	I
F	/ɛf/	Ép
G	/dʒiː/	Di
H	/eɪtʃ/	Êt-ch
I	/aɪ/	Ai
J	/dʒeɪ/	Dây
K	/keɪ/	Kây
L	/ɛl/	Eo
M	/ɛm/	Em
N	/ɛn/	En
O	/oʊ/	Âu
P	/piː/	Pi
Q	/kjuː/	Kiu
R	/ɑːr/	A
S	/ɛs/	Ét
T	/tiː/	Ti
U	/juː/	Diu
V	/viː/	Vi
W	/ˈdʌbəl.juː/	Đấp-bồ-diu
X	/ɛks/	Éc-s
Y	/waɪ/	Quai
Z	/ziː/ (US), /zɛd/ (UK)	Di (US), Dét (UK)

Thực đơn đồ uống		
Water	/ˈwɔːtər/	Nước
Tea	/tiː/	Trà
Coffee	/ˈkɒfi/	Cà phê
Milk	/mɪlk/	Sữa
Juice	/dʒuːs/	Nước ép
Smoothie	/ˈsmuːði/	Sinh tố
Soda	/ˈsoʊdə/	Nước ngọt có ga
Lemonade	/ˌlɛməˈneɪd/	Nước chanh
Hot chocolate	/hɒt ˈʧɒklɪt/	Sô cô la nóng
Beer	/bɪr/	Bia
Wine	/waɪn/	Rượu vang
Whiskey	/ˈwɪski/	Rượu whisky
Cocktail	/ˈkɒkteɪl/	Cocktail
Milkshake	/ˈmɪlkˌʃeɪk/	Sữa lắc
Espresso	/ɛˈsprɛsoʊ/	Cà phê espresso
Latte	/ˈlɑːteɪ/	Cà phê latte
Cappuccino	/ˌkæpʊˈʧiːnoʊ/	Cà phê cappuccino
Iced tea	/aɪst tiː/	Trà đá
Green tea	/griːn tiː/	Trà xanh
Herbal tea	/ˈhɜːrbl tiː/	Trà thảo mộc
Energy drink	/ˈɛnərʤi drɪŋk/	Nước tăng lực
Sparkling water	/ˈspɑːrklɪŋ ˈwɔːtər/	Nước khoáng có ga
Apple juice	/ˈæpl dʒuːs/	Nước táo
Orange juice	/ˈɔːrɪnʤ dʒuːs/	Nước cam
Coconut water	/ˈkoʊkənʌt ˈwɔːtər/	Nước dừa
Wine cooler	/waɪn ˈkuːlər/	Rượu trái cây nhẹ
Cider	/ˈsaɪdər/	Rượu táo
Gin	/ʤɪn/	Rượu gin
Tonic water	/ˈtɒnɪk ˈwɔːtər/	Nước tonic
Mojito	/moʊˈhiːtoʊ/	Mojito (cocktail)
Sangria	/sæŋˈgriːə/	Sangria (rượu vang hoa quả)
Frappe	/fræpˈeɪ/	Cà phê đá xay
Americano	/əˌmɛrɪˈkɑːnoʊ/	Cà phê Americano
Decaf	/ˈdiːkæf/	Cà phê không cafein
Green smoothie	/griːn ˈsmuːði/	Sinh tố rau xanh
Punch	/pʌnʧ/	Nước quả pha rượu nhẹ
Hot cider	/hɒt ˈsaɪdər/	Rượu táo nóng
Protein shake	/ˈproʊˌtiːn ʃeɪk/	Sinh tố protein

Các loại trái cây		
Apple	/ˈæpl/	Táo
Orange	/ˈɔːrɪndʒ/	Cam
Banana	/bəˈnɑːnə/	Chuối
Mango	/ˈmæŋgoʊ/	Xoài
Grapes	/greɪps/	Nho
Pineapple	/ˈpaɪnˌæpl/	Dứa
Watermelon	/ˈwɔːtərˌmɛlən/	Dưa hấu
Strawberry	/ˈstrɔːˌbɛri/	Dâu tây
Blueberry	/ˈbluːˌbɛri/	Việt quất
Cherry	/ˈʧɛri/	Anh đào
Peach	/piːʧ/	Đào
Plum	/plʌm/	Mận
Kiwi	/ˈkiːwiː/	Kiwi
Lemon	/ˈlɛmən/	Chanh vàng
Lime	/laɪm/	Chanh xanh
Papaya	/pəˈpaɪə/	Đu đủ
Lychee	/ˈliːʧiː/	Vải
Dragon fruit	/ˈdrægən fruːt/	Thanh long
Guava	/ˈgwɑːvə/	Ổi
Pomegranate	/ˈpɒmɪˌgrænɪt/	Lựu
Avocado	/ˌævəˈkɑːdoʊ/	Bơ
Pear	/pɛr/	Lê
Cantaloupe	/ˈkæntəˌloʊp/	Dưa lưới
Honeydew	/ˈhʌniˌdjuː/	Dưa lê
Grapefruit	/ˈgreɪpˌfruːt/	Bưởi
Fig	/fɪg/	Sung
Coconut	/ˈkoʊkəˌnʌt/	Dừa
Jackfruit	/ˈʤækˌfruːt/	Mít
Durian	/ˈdʊəriən/	Sầu riêng
Rambutan	/ræmˈbuːtən/	Chôm chôm
Mulberry	/ˈmʌlˌbɛri/	Dâu tằm
Passion fruit	/ˈpæʃən fruːt/	Chanh dây
Starfruit	/ˈstɑːrˌfruːt/	Khế
Persimmon	/pərˈsɪmən/	Hồng
Tangerine	/ˌtænʤəˈriːn/	Quýt
Blackberries	/ˈblækˌbɛriz/	Mâm xôi đen
Raspberries	/ˈræzˌbɛriz/	Mâm xôi đỏ
Nectarine	/ˈnɛktərɪn/	Đào trơn
Custard apple	/ˈkʌstərd æpl/	Na

Bedroom (Phòng Ngủ)		
Bed	/bɛd/	Giường
Pillow	/ˈpɪl.oʊ/	Gối
Blanket	/ˈblæŋ.kɪt/	Chăn
Wardrobe	/ˈwɔːr.droʊb/	Tủ quần áo
Dresser	/ˈdrɛs.ər/	Tủ ngăn kéo
Nightstand	/ˈnaɪtˌstænd/	Tủ đầu giường
Mirror	/ˈmɪr.ər/	Gương
Alarm clock	/əˈlɑːrm ˌklɒk/	Đồng hồ báo thức

Bathroom (Phòng Tắm)		
Bathtub	/ˈbæθ.tʌb/	Bồn tắm
Shower	/ˈʃaʊ.ər/	Vòi sen
Sink	/sɪŋk/	Bồn rửa mặt
Toilet	/ˈtɔɪ.lɪt/	Bồn cầu
Mirror	/ˈmɪr.ər/	Gương
Towel	/taʊl/	Khăn tắm
Toothbrush	/ˈtuːθ.brʌʃ/	Bàn chải đánh răng

Study / Office (Phòng Làm Việc)		
Desk	/dɛsk/	Bàn làm việc
Computer	/kəmˈpjuː.tər/	Máy tính
Chair	/tʃɛər/	Ghế
Bookshelf	/ˈbʊk.ʃɛlf/	Kệ sách
Printer	/ˈprɪn.tər/	Máy in
Lamp	/læmp/	Đèn bàn

Garage (Nhà để xe)		
Car	/kɑːr/	Xe hơi
Bicycle	/ˈbaɪ.sɪ.kəl/	Xe đạp
Toolbox	/ˈtuːlˌbɒks/	Hộp đựng dụng cụ
Tire	/taɪər/	Lốp xe
Ladder	/ˈlæd.ər/	Thang

Yard (Sân Vườn)		
Lawn mower	/ˈlɔn ˌmoʊ.ər/	Máy cắt cỏ
Garden hose	/ˈgɑːr.dən hoʊz/	Vòi tưới cây
Rake	/reɪk/	Cái cào
Shovel	/ˈʃʌv.əl/	Xẻng
Patio furniture	/ˈpæt.i.oʊ ˈfɜr.nɪ.tʃər/	Đồ nội thất sân vườn

Balcony (Ban Công)		
Chair	/tʃɛər/	Ghế
Table	/ˈteɪ.bəl/	Bàn
Flowerpot	/ˈflaʊər pɒt/	Chậu hoa
Planter	/ˈplæn.tər/	Chậu cây
Deck chair	/ˈdɛk tʃɛər/	Ghế dài xếp
Outdoor rug	/ˈaʊt.dɔːr rʌg/	Thảm ngoài trời
Umbrella	/ʌmˈbrɛl.ə/	Ô che
Lantern	/ˈlæn.tən/	Đèn lồng
Wind chimes	/ˈwɪnd tʃaɪmz/	Chuông gió

Terrace (Sân Nhà / Hiên Nhà)		
Outdoor table	/ˈaʊt.dɔːr ˈteɪ.bəl/	Bàn ngoài trời
Chair	/tʃɛər/	Ghế
Lounge chair	/laʊndʒ tʃɛər/	Ghế nằm
Planter	/ˈplæn.tər/	Chậu cây
Outdoor sofa	/ˈaʊt.dɔːr ˈsoʊ.fə/	Ghế sofa ngoài trời
Patio umbrella	/ˈpæt.i.oʊ ʌmˈbrɛl.ə/	Ô ngoài trời
Lantern	/ˈlæn.tən/	Đèn lồng
Barbecue grill	/ˈbɑːr.bɪ.kjuː grɪl/	Vỉ nướng BBQ
Hammock	/ˈhæm.ək/	Võng

Thời trang, quần áo, phụ kiện và trang sức		
Dress	/drɛs/	Đầm, váy
Skirt	/skɜːrt/	Chân váy
Pants	/pænts/	Quần
Shorts	/ʃɔːrts/	Quần short
Shirt	/ʃɜːrt/	Áo sơ mi
Blouse	/blaʊz/	Áo blouse, áo kiểu
Jacket	/ˈdʒækɪt/	Áo khoác
Coat	/koʊt/	Áo choàng
Suit	/suːt/	Bộ vest
Tie	/taɪ/	Cà vạt
Sweater	/ˈswɛtər/	Áo len
Vest	/vɛst/	Áo gile
Scarf	/skɑːrf/	Khăn quàng cổ
Hat	/hæt/	Mũ
Gloves	/glʌvz/	Găng tay
Belt	/bɛlt/	Thắt lưng
Shoes	/ʃuːz/	Giày
Boots	/buːts/	Ủng, bốt
Sandals	/ˈsændlz/	Dép
Socks	/sɒks/	Tất
Necklace	/ˈnɛkləs/	Dây chuyền
Earrings	/ˈɪərɪŋz/	Bông tai
Ring	/rɪŋ/	Nhẫn
Bracelet	/ˈbreɪslɪt/	Vòng tay
Watch	/wɒtʃ/	Đồng hồ
Pendant	/ˈpɛndənt/	Mặt dây chuyền
Brooch	/broʊʃ/	Đồ cài áo
Sunglasses	/ˈsʌnˌglæses/	Kính mát
Bag	/bæg/	Túi
Purse	/pɜːrs/	Ví
Wallet	/ˈwɒlɪt/	Ví đựng tiền
Handbag	/ˈhændbæg/	Túi xách tay
Tote bag	/toʊt bæg/	Túi đeo vai
Clutch	/klʌtʃ/	Clutch (túi cầm tay)
Keychain	/ˈkiːˌtʃeɪn/	Chìa khóa
Cufflinks	/ˈkʌfˌlɪŋks/	Khuy măng sét
Brogue	/broʊg/	Giày brogue
Loafers	/ˈloʊfərz/	Giày lười
Moccasins	/ˈmɒkəsɪnz/	Giày da mềm
Turtleneck	/ˈtɜːrtlˌnɛk/	Áo cổ lọ
Cardigan	/ˈkɑːrdɪgən/	Áo len cardigan
Peacoat	/ˈpiːkoʊt/	Áo khoác kiểu hải quân
Trench coat	/trɛnʃ koʊt/	Áo khoác mưa
Palazzo pants	/pəˈlæzoʊ pænts/	Quần ống rộng

Ngày lễ		
New Year's Day	/nuː jɪəz deɪ/	Ngày Tết Dương lịch (1/1)
Vietnamese Lunar New Year	/tet ŋuyen dæn/	Tết Nguyên Đán (1/1 âm lịch)
Valentine's Day	/ˈvæl.ən.taɪnz deɪ/	Ngày lễ Tình nhân (14/2)
International Women's Day	/ˌɪn.təˈnæʃ.nəl ˈwɪm.ɪnz deɪ/	Ngày Quốc tế Phụ nữ (8/3)
Hung Kings' Commemoration Day	/hʌŋ kɪŋz ˌkɒmɪˈmeɪʃən deɪ/	Ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch)
Earth Day	/ɜːθ deɪ/	Ngày Trái Đất (22/4)
Reunification Day (Vietnam)	/riːˌjuː.nɪ.fɪˈkeɪ.ʃən deɪ/	Ngày Giải phóng miền Nam (30/4)
International Labor Day	/ˌɪn.təˈnæʃ.nəl ˈleɪ.bər deɪ/	Ngày Quốc tế Lao động (1/5)
International Children's Day	/ˌɪn.təˈnæʃ.nəl ˈʧɪl.drənz deɪ/	Ngày Quốc tế Thiếu nhi (1/6)
Mid-Autumn Festival (Vietnam)	/mɪd ˈɔː.təm ˈfɛs.tɪ.vəl/	Tết Trung Thu (15/8 âm lịch)
Independence Day (Vietnam)	/ˌɪn.dɪˈpen.dəns deɪ/	Ngày Quốc khánh Việt Nam (2/9)
Vietnamese Women's Day	/ˌvjɛtˈnæmiz ˈwɪm.ɪnz deɪ/	Ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10)
Halloween	/ˌhæ.ləʊˈiːn/	Lễ hội Halloween (31/10)
Vietnamese Teachers' Day	/ˌvjɛtˈnæmiz ˈtiː.tʃəz deɪ/	Ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11)
Christmas Day	/ˈkrɪs.məs deɪ/	Lễ Giáng sinh (25/12)
Easter	/ˈiː.stər/	Lễ Phục sinh (theo lịch Thiên Chúa giáo)
Thanksgiving (USA)	/ˌθæŋksˈgɪv.ɪŋ/	Lễ Tạ ơn (Thứ Năm lần thứ 4 của tháng 11)
Veterans Day (USA)	/ˈvɛ.tə.rənz deɪ/	Ngày Cựu chiến binh (11/11)
Saint Patrick's Day	/seɪnt ˈpæ.trɪks deɪ/	Ngày Thánh Patrick (17/3)
Bastille Day (France)	/bæˈstiːl deɪ/	Ngày Quốc khánh Pháp (14/7)
Diwali (Ấn Độ)	/dɪˈwɑː.li/	Lễ hội Ánh sáng (theo lịch Hindu)
Hanukkah	/ˈhɑː.nə.kə/	Lễ hội ánh sáng của người Do Thái
Ramadan	/ˈræ.mə.dæn/	Tháng lễ Ramadan của người Hồi giáo